

Bản án số: 116/2024/DS-ST

Ngày: 30-8-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;*

Yêu cầu tuyên bố hợp đồng

tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đăng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Thu Trang.

2. Ông Đỗ Thanh Tuyền.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Bình Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là vô hiệu*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp Bình Phú, xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

2. **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: ấp Bình Phú, xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà **Lê Thị Thu H**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp Bình Phú, xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3.2 Ông **Nguyễn Văn E**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp Bình Phú, xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

4. **Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập:**

Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp Bình Phú, xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(Tại phiên tòa, tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Do có quen biết nhau nên vào ngày 15/01/2024 (nhằm ngày 05/12/2023 âm lịch), bà có cho ông Nguyễn Văn B vay số tiền 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng. Vợ ông B là bà Lê Thị Thu H có biết sự việc. Mục đích ông B vay tiền là để đáo hạn Ngân Hng. Khi vay tiền ông B có viết biên nhận mượn tiền, ký tên và ghi rõ họ tên. Trong giấy biên nhận không ghi lãi suất và thời gian trả tiền nhưng hai bên có thỏa thuận miệng thời hạn vay tiền là 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, tương đương 1.950.000 đồng/tháng.

Đến ngày 16/02/2024, bà có liên hệ ông B, bà H để yêu cầu trả tiền thì ông bà xin hẹn cho thêm vài ngày để thu xếp và có trả cho bà được 1.950.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, đến nay ông B, bà H vẫn chưa trả tiền cho bà mặc dù bà đã nhiều lần liên hệ cũng như đến nhà ông B, bà H để yêu cầu trả tiền.

Đồng thời, trước khi khởi kiện bà cũng có đến gặp ông B, bà H để nói về việc nếu ông bà không trả tiền cho bà thì bà sẽ khởi kiện tại Tòa án.

Ngày 20/5/2024, bà có nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đề yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B và bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vốn vay là 130.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 16/02/2024 đến khi Tòa án xét xử vụ án.

Toà án cũng đã đưa vụ án ra xét xử. Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án thì bà biết được thông tin là ông B đã thực hiện thủ tục tặng cho tài sản của ông B là thửa đất số 443, tờ bản đồ số 45, diện tích 824,8m² tọa lạc tại xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp Bình Phú, xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre để nhằm tẩu tán tài sản, trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với bà.

Do đó, bà có khởi kiện bổ sung yêu cầu huỷ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 307, quyền số 1/2024 ngày 20/5/2024 được chứng thực tại UBND xã Bình T giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E đối với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 45, diện tích 824,8m² tọa lạc tại xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Năm 2010, ông có vay của bà Lê Thị L số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng. Mục đích vay tiền là để mua vàng cưới cho con. Đến năm 2016 số tiền ông đóng lãi cho bà L cộng với tiền vốn đã trả cho bà L đã được 50.000.000 đồng. Đến năm 2020, số tiền ông trả cho bà L lên đến 110.000.000 đồng và vẫn tiếp tục đóng lãi. Đến năm 2023, ông cũng vẫn đóng lãi, trả dần tiền vốn và số tiền lên đến 180.000.000 đồng, thời điểm này ông đóng lãi 5%/tháng. Cuối năm 2023 cho đến năm 2024, ông có trả cho bà L 50.000.000 đồng còn lại 130.000.000 đồng. Như vậy số tiền 130.000.000 đồng mà bà L khởi kiện ông là do tiền vốn cộng tiền lãi ông thiếu bà L từ năm 2010. Đến ngày 20/12/2023 (âm lịch) ông có trả cho bà L 40.000.000 đồng, còn nợ lại 90.000.000 đồng.

Đối với “Biên nhận mượn tiền” mà L cung cấp thì ông thừa nhận ông là người viết giấy biên nhận và ký tên viết họ tên dưới mục “bên mượn”. Thời điểm này bà L yêu cầu ông viết cho bà L giấy này để chốt lại số tiền nợ giữa ông và bà L. Thời điểm ông trả cho bà L số tiền vốn vay 40.000.000 đồng thì ông có yêu cầu

bà L để giấy nợ lại để xác nhận nhưng bà L cho rằng chưa tìm được. Ông có tự viết vào sổ của ông để xác nhận việc ông trả cho bà L 40.000.000 đồng. Nay theo yêu cầu của bà L thì ông đồng ý trả cho bà L số tiền vốn vay còn nợ là 90.000.000 đồng nhưng xin trả dần Hng tháng theo khả năng của ông và xin không trả lãi.

Trước đây, ông có mượn tiền của ông Nguyễn Văn E (là E ruột của ông) nhiều lần, tổng cộng là 150.000.000 đồng để xoay trả nợ, đóng lãi. Ông E cho ông mượn tiền không có lãi. Đến khi ông không có khả năng trả thì ông có chuyển quyền sử dụng cho ông E thửa đất số 443, tờ bản đồ 45 của ông để trừ nợ dưới hình thức Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Ông và ông E thỏa thuận ông E sẽ cho ông tiếp tục ở trên đất trong thời hạn 02 năm nếu ông trả tiền mượn cho ông E thì ông E sẽ cho ông chuộc lại đất, còn không có khả năng chuộc lại thì ông sẽ xin ông E thuê lại đất để ở và trả tiền thuê Hng tháng. Tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất cho ông E thì ông cũng còn nợ tiền bà L nhưng do bà L nhiều lần gây khó dễ, cự cãi với vợ chồng ông nên vợ chồng ông không chuyển quyền sử dụng đất cho bà L để trừ nợ. Đối với yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông và ông Nguyễn Văn E của bà L thì ông không đồng ý. Vì ông và ông E thực hiện thủ tục tặng cho đúng quy định pháp luật.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn. Bà thống nhất với lời trình bày của ông B. Vợ chồng bà đã trả cho bà L được 40.000.000 đồng chỉ còn nợ lại 90.000.000 đồng, việc bà L khởi kiện vợ chồng bà trả số tiền 130.000.000 đồng thì bà không đồng ý, vợ chồng bà chỉ đồng ý trả 90.000.000 đồng và xin không trả lãi.

Tại biên bản hoà giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn E trình bày:

Ông là E ruột của ông Nguyễn Văn B. Trước đây ông B có vay tiền của ông rất nhiều lần, khi tổng kết lại thì số tiền là 150.000.000 đồng, ông cho ông B mượn tiền không có lãi. Do là anh E ruột nên hai bên không có làm giấy tờ. Khi số tiền mượn đã quá nhiều nên ông có đề nghị ông B sang nhượng đất cho ông để trừ nợ để tránh trường hợp ông B bán đất hay cầm cố cho người khác thì không có khả năng trả tiền cho ông. Khi ông và ông B liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục thì chỉ nói là sang nhượng đất để trừ nợ và cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật, ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 443, tờ bản đồ 45, tọa lạc tại xã Bình THnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre vào ngày 28/6/2024. Ông và ông B có thỏa thuận là mặc dù tặng cho quyền sử dụng đất nhưng trong thời hạn 02 năm nếu ông B có tiền trả cho ông để chuộc đất lại thì ông sẽ sang nhượng đất lại cho ông B và hiện tại ông vẫn cho gia đình ông B tiếp tục ở trên đất. Thời điểm ông và ông B thực hiện thủ tục tặng cho thì ông cũng biết ông B còn thiếu tiền bà L và ông cũng có động viên ông B trả tiền cho bà L nhưng sau đó thì giữa hai bên thực hiện như thế nào thì ông không rõ. Đối với yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông và ông B thì ông không đồng ý vì ông nhận tặng cho đất để trừ khoản nợ ông B nợ ông.

Tại phiên tòa:

Bà L trình bày: bà yêu cầu ông B, bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vốn vay là 130.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông B và ông E là vô hiệu.

Ông B trình bày: ông đồng ý có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 130.000.000 đồng nhưng xin trả dần theo khả năng thì hiện hoàn cảnh gia đình ông khó khăn. Do ông đã đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà L nên ông đề nghị không xét đến việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông và ông E.

Bà H trình bày: bà đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng ông B trả cho bà L số tiền 130.000.000 đồng nhưng xin trả dần do hoàn cảnh khó khăn.

Ông E trình bày: trước đây tại các phiên hoà giải thì ông có ý kiến là ông sẽ trả thay số tiền ông B thừa nhận còn nợ bà L là 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên toà ông xin rút lại ý kiến này.

Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập là bà Nguyễn Thị Chung trình bày:

Bà làm chứng nội dung: trước đây bà có nhiều lần vay tiền của bà L, các lần vay tiền thì bà L đều là người giữ giấy nợ, ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

1. Về tố tụng:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành luật tố tụng của nguyên đơn: bà L thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ Luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành luật tố tụng của bị đơn: ông B thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành luật tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà H, ông E thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Về nội dung:

Căn cứ vào các Điều 124, 463, 466 BLDS, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.
- Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền 130.000.000 đồng.
- Đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi của bà L.
- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 307, quyền số 1/2024 ngày 20/5/2024 được chứng thực tại UBND xã Bình T, huyện Giồng Trôm giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E đối với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 45, diện tích 824,8m² tọa lạc tại xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về nội dung vụ án:*

Bà Lê Thị L yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vốn vay là 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đồng thời, bà L yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 307 quyền số 1/2024 ngày 20/5/2024 được chứng thực tại UBND xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E đối với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 45, diện tích 824,8m² tọa lạc tại xã Bình THnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là vô hiệu.

Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Thu H đồng ý trả cho bà L số tiền vốn vay là 130.000.000 đồng nhưng xin trả dần theo khả năng.

Ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E không đồng ý với yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E đối với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 45, diện tích 824,8m² tọa lạc tại xã Bình THnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là vô hiệu.

[1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông B và bà H trả số tiền 130.000.000 đồng:

[1.1.1] Bà L cho rằng, vào ngày 15/01/2024 bà có cho ông Nguyễn Văn B vay số tiền 130.000.000 đồng, mục đích đáo hạn ngân Hng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng. Ông B cho rằng, vào năm 2010 ông có vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng, mục đích là để cưới vợ cho con, lãi suất vay 6%/tháng. Từ năm 2010 đến đầu năm 2024, ông có trả lãi và vốn vay cho bà L, số tiền ông còn nợ lại là L là 130.000.000 đồng. Khi chốt nợ lại, ông có viết biên nhận mượn tiền cho bà L. Sau đó ngày 20/12/2023 (âm lịch) ông có trả cho bà L được 40.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 90.000.000 đồng. Khi trả nợ thì bà L không đưa giấy nợ nên ông có tự viết vào sổ để theo dõi.

Chứng cứ bà L cung cấp là Biên nhận mượn tiền ngày 15/01/2024 có nội dung “*Tôi Nguyễn Văn B, ngày sinh năm 7 – 10 -1970 số căn cước công dân 083070008756, nơi ở 562 Bình Phú – Bình T Giồng Trôm số tiền 130.000.000 một trăm ba chục triệu. Hôm nay nhằm ngày 15-1-2024, ngày ta là 5 – chạp – 2024*”. Có chữ ký chữ viết họ tên dưới mục “*Bên mượn*” là “*Nguyễn Văn B*”, có chữ ký chữ viết họ tên dưới mục “*Bên cho mượn*” là “*Lê Thị L*”.

Ông B thừa nhận Biên nhận mượn tiền này là do ông viết và có ký tên ghi rõ họ tên dưới mục “*Bên mượn*”.

Chứng cứ ông B cung cấp để chứng minh việc ông trả cho bà L số tiền 40.000.000 đồng là giấy kê ngang có nội dung “*Hôm nay ngày 15 – 1-2024 nhằm ngày 5-chạp-2024 130.000.000 một trăm ba chục triệu đồng*

20- chạp có gửi lần 40.000.000 còn lại 90.000.000 chín chục triệu”.

Chứng cứ ông B cung cấp không được bà L thừa nhận.

Như vậy, bà L cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông B có vay của bà L số tiền 130.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định bà L và ông B có xác lập hợp đồng vay tài sản và có sự ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên.

Ông B cho rằng có trả cho bà L được số tiền 40.000.000 đồng nhưng ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Tuy nhiên, tại phiên toà, ông B đồng ý trả cho bà L số tiền 130.000.000 đồng nên ghi nhận. Cần buộc ông B có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 130.000.000 đồng.

[1.1.2] Về lãi suất vay:

Bà L cho rằng bà cho ông B vay tiền với lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay. Ông B thì cho rằng ông vay tiền của bà L từ năm 2010 với lãi suất 6%/tháng. Tuy nhiên, cả bà L và ông B đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Tại phiên toà bà L rút lại yêu cầu tính lãi, xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà L nên ghi nhận. Cần đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà L đối với số tiền vốn vay 130.000.000 đồng.

[1.1.3] Về trách nhiệm liên đới:

Bà L yêu cầu ông B và bà H phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số nợ như đã nêu trên. Xét thấy, mặc dù bà H không trực tiếp ký tên vào Biên nhận mượn tiền nhưng ông B và bà H là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn. Bà H cũng biết việc ông B vay tiền của bà L và đồng ý liên đới cùng với ông B trả nợ cho bà L. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình thì “*vợ, chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện... quy định tại khoản 1 Điều 30...*”. Do đó, cần buộc bà H phải có trách nhiệm liên đới cùng ông B trả khoản nợ nói trên cho bà L.

Từ những phân tích trên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông B và bà H có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn vay là 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.1.4] Đối với yêu cầu được trả dần số tiền 130.000.000 đồng của ông B, bà H không được bà L đồng ý và thuộc giai đoạn Thi Hình án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[1.2] Xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E là vô hiệu:

Bà L cho rằng trước khi khởi kiện thì bà có đến nhà yêu cầu ông B, bà H trả nợ. Sau khi bà nộp đơn khởi kiện thì bà biết được ông B chuyển quyền sử dụng đất cho E ruột là ông Nguyễn Văn E. Việc ông B chuyển nhượng tài sản duy nhất của ông B trong khi còn nợ tiền bà là nhằm tẩu tán tài sản, tránh thực hiện nghĩa vụ đối với bà. Do đó, bà yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 307 quyền số 1/2024 ngày 20/5/2024 được chứng thực tại UBND xã Bình THnh giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E đối với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 45, diện tích 824,8m² tọa lạc tại xã Bình THnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là vô hiệu. Kiến nghị cơ quan nH nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông Nguyễn Văn B để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Cả ông B và ông E đều cho rằng do trước đó ông B có vay của ông E tổng cộng số tiền 150.000.000 đồng nên hai bên thực hiện việc sang nhượng đất để trừ

nợ. Xét thấy, ông B và ông E đều thừa nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất là để trừ khoản nợ ông B vay của ông E, như vậy việc tặng cho quyền sử dụng đất là giả tạo che đậy cho hợp đồng vay tài sản. Mặt khác, thời điểm ông B và ông E thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thì cả ông B và ông E đều biết là ông B còn nợ tiền bà L nhưng do bà L thường xuyên đến NH cự cãi nên ông B không tính đến quyền lợi của bà L. Hơn nữa, thửa đất trên là thửa đất còn lại duy nhất, như vậy việc ông B thực hiện việc tặng cho là nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba là bà Lê Thị L.

Điều 124 của Bộ luật dân sự quy định: “1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan. 2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu”.

Mặt khác, theo cung cấp của chính quyền địa phương thì giá thị trường thửa đất trên là 400.000 đồng/m², như vậy thửa đất có giá trị (824,8m² x 400.000 đồng/m²) 329.920.000 đồng. Tuy nhiên, việc ông B và ông E thỏa thuận tặng cho đất để trừ số tiền nợ 150.000.000 đồng là không phù hợp.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 307 quyền số 1/2024 ngày 20/5/2024 được chứng thực tại UBND xã Bình THnh giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E đối với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 45, diện tích 824,8m² tọa lạc tại xã Bình THnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là vô hiệu do giả tạo.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu do giả tạo nhưng hiện ông B vẫn đang sử dụng đất nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho ông E về việc nếu có yêu cầu ông B trả số tiền nợ trong vụ án này thì nộp đơn khởi kiện nhưng ông E xác định là ông không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xE xét.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của bà L được chấp nhận toàn bộ nên ông B và bà H phải liên đới chịu án phí là 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ông B và ông E phải liên đới chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 124, 131, 280, 357, 463, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1 Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền vốn vay là 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng.

1.2 Đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà L đối với số tiền vốn vay 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu.

2.1 Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E được UBND xã Bình T, huyện Giồng Trôm chứng thực số 307, quyền số 1/2024 ngày 20/5/2024 đối với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 45, diện tích 824,8m² tọa lạc tại xã Bình T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là vô hiệu.

2.2 Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 965702 ngày 28/6/2024 cấp cho ông Nguyễn Văn E để cấp lại cho ông Nguyễn Văn B theo quyết định của bản án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Thu H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

3.2 Ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn E phải liên đới chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

3.3 Bà Lê Thị L không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.396.000 (ba triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số 0005155 ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Đang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang

Đỗ Thanh Tuyền

Lê Thị Hồng Đăng

